

VC-TCXO/TCXO

高精度

TG2016SBN / TG2520SBN

- 频率范围 : 13 MHz ~ 55 MHz
- 电源电压 : 1.8 V Typ./ 2.8 V Typ./ 3.0 V Typ./ 3.3 V Typ.
- 频率温度特征 :  $\pm 0.5 \times 10^{-6}$  Max. (-40 °C ~ +85 °C)  
 $\pm 2.0 \times 10^{-6}$  Max. (-40 °C ~ +85 °C)
- 外部尺寸 : 2.0 x 1.6 x 0.73 mm / 2.5 x 2.0 x 0.8 mm
- 应用 : GPS, RF, 无线通信设备  
(CDMA, WCDMA, LTE, WiMAX, 他)
- 特性 : 高精度, 低相位噪声



产品号码(请联系我们)  
**TG2016SBN : X1G004691xxxxxx**  
**TG2520SBN : X1G005151xxxxxx**



TG2016SBN (2.0 x 1.6 x 0.73 mm) TG2520SBN (2.5 x 2.0 x 0.8 mm)

实际尺寸



规格 (特征)

项目	符号	VC-TCXO	TCXO	条件
输出频率范围	fo	13 MHz ~ 55 MHz		标准频率
		16 MHz, 16.368 MHz, 16.369 MHz, 16.384 MHz, 16.8 MHz, 19.2 MHz, 20 MHz, 26 MHz, 27MHz, 28.974 MHz, 30 MHz, 32 MHz, 37.4 MHz, 38.4 MHz, 39 MHz, 40 MHz		
电源电压	Vcc	1.8 V $\pm 0.1$ V / 2.8 V $\pm 5$ % / 3.0 V $\pm 5$ % / 3.3 V $\pm 5$ %		电源电压范围: 1.7 V ~ 3.63 V
储存温度范围	T_stg	-40 °C ~ +90 °C		裸存
工作温度范围	T_use	G: -40 °C ~ +85 °C		
频率初期公差	f_tol	$\pm 1.5 \times 10^{-6}$ Max.		在回流焊后, +25 °C
频率温度特征	fo-Tc	C: $\pm 0.5 \times 10^{-6}$ Max. / G: -40 °C ~ +85 °C F: $\pm 2.0 \times 10^{-6}$ Max. / G: -40 °C ~ +85 °C		标准
频率负载变动特征	fo-Load	$\pm 0.1 \times 10^{-6}$ Max.		10 k $\Omega$ // 10 pF $\pm 10$ %
频率电源电压特征	fo-Vcc	$\pm 0.1 \times 10^{-6}$ Max.		Vcc $\pm 5$ %
频率老化	f_age	$\pm 0.5 \times 10^{-6}$ Max.		+25 °C, 第一年, 13 MHz $\leq$ fo $\leq$ 20 MHz 26 MHz $\leq$ fo $\leq$ 40 MHz
		$\pm 1.5 \times 10^{-6}$ Max.		+25 °C, 第一年, 20 MHz < fo < 26 MHz 40 MHz < fo $\leq$ 55 MHz
功耗	Icc	1.2 mA Max.		13 MHz $\leq$ fo < 16 MHz
		1.4 mA Max.		16 MHz $\leq$ fo $\leq$ 27 MHz
		1.5 mA Max.		27 MHz < fo $\leq$ 36 MHz
		1.8 mA Max.		36 MHz < fo $\leq$ 40 MHz
		2.0 mA Max.		40 MHz < fo $\leq$ 52 MHz
		2.2 mA Max.		52 MHz < fo $\leq$ 55 MHz
输入电阻	Rin	500 k $\Omega$ Min.		Vc - GND(DC)
频率控制范围	f_cont	$\pm 8.0 \times 10^{-6}$ ~ $\pm 12.0 \times 10^{-6}$		B: Vc = 0.9 V $\pm 0.6$ V (Vcc = 1.8 V) 或 C: Vc = 1.4 V $\pm 1.0$ V (Vcc = 2.8 V) 或 D: Vc = 1.5 V $\pm 1.0$ V (Vcc = 3.0 V) 或 E: Vc = 1.65 V $\pm 1.0$ V (Vcc = 3.3 V)
频率变化极	—	正极		—
占空比	SYM	45 % ~ 55 %		GND 极 (DC 切割)
输出电压	Vpp	0.8 V Min.		峰-峰值
振荡启动时间	t_str	1.0 ms Max.		在 90 % Vcc 时, 所需时间为 0 秒
输出负载	Load_R	10 k $\Omega$		DC 切割电容 = 0.01 $\mu$ F
	Load_C	10 pF		

\*说明: 请联系我们以便获取上述内容未涉及的其他规格产品的相关信息

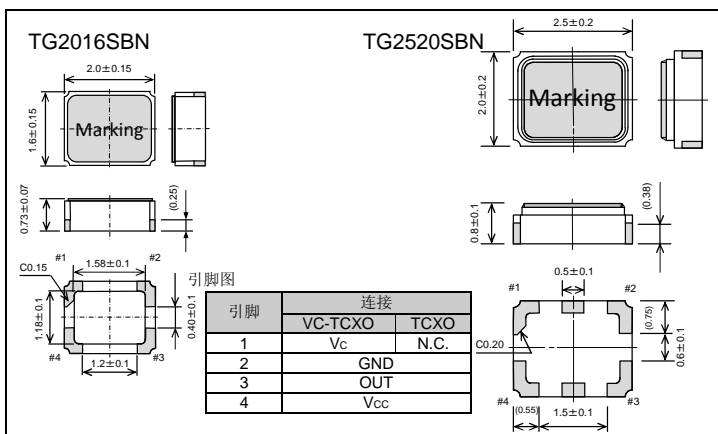
产品名称 **TG2016 SBN 26.000000MHz I C G N N M**  
 (标准显示) ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨

- ①型号(TG2016, TG2520) ②输出(S: Clipped sine wave)
- ③频率 ④电源电压(如上表所示)
- ⑤频率温度特征(C:  $\pm 0.5 \times 10^{-6}$  Max., F:  $\pm 2.0 \times 10^{-6}$  Max.) ⑥工作温度范围(G: -40 °C ~ +85 °C)
- ⑦OE 功能(N: 功能无) ⑧Vc 功能有/无(如上表所示, A: Vc=(B~E 以外)) ⑨内部识别码("L", "M", "H": 默认)

④电源电压[Vcc], ⑧Vc 功能[Vc] (记号表)					
电压 [V]	TCXO	VC-TCXO			
④Vcc (Typ.)	T: 1.8 ~ 3.3	T: 1.8 ~ 3.3	K: 2.5 ~ 3.3	P: 2.6 ~ 3.3	M: 2.8 ~ 3.3
⑧Vc (Typ.)	N: 无	B: 0.9	C: 1.4	D: 1.5	E: 1.65

外部尺寸规格

(单位:mm)



推荐焊盘尺寸

(单位:mm)

